

Luật số: /2025/QH15

DỰ THẢO 3

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU
CỦA LUẬT XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 11/2022/QH15, Luật số 56/2024/QH15.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 của Điều 6 như sau:

“1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được quy định như sau:

a) Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 02 năm, trường hợp luật khác có quy định về thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính thì tối đa không quá 05 năm;”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 24 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“a) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng: hôn nhân và gia đình; bình đẳng giới; bạo lực gia đình; lưu trữ; tín ngưỡng, tôn giáo; thi đua, khen thưởng; hành chính tư pháp; dân số; thống kê; đối ngoại; tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng: phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; bảo trợ tư pháp; y tế dự phòng; phòng, chống HIV/AIDS; văn hóa; thể thao; du lịch; quản lý khoa học, công nghệ; chuyển giao công nghệ; bảo vệ, chăm sóc trẻ em; bảo trợ, cứu trợ xã hội; phòng, chống thiên tai; bảo vệ và kiểm dịch thực vật; quản lý và bảo tồn nguồn gen (trừ nguồn gen giống vật nuôi); trồng trọt (trừ phân bón); thú y; kế toán; phí, lệ phí; quản lý tài sản công; hóa đơn; dự trữ quốc gia; hóa chất; khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ; đăng ký doanh nghiệp; kiểm toán nhà nước; cản trở hoạt động tổ tụng; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; giao dịch điện tử; bưu chính;

c) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng: cơ yếu; quản lý và bảo vệ biên giới quốc gia; quốc phòng, an ninh quốc gia; lao động; giáo dục; giáo dục nghề nghiệp; giao thông đường bộ; giao thông đường sắt; giao thông đường thủy nội địa; bảo hiểm y

tế; bảo hiểm xã hội; bảo hiểm thất nghiệp; phòng, chống tệ nạn xã hội; *an ninh trật tự, an toàn xã hội*;

d) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng: kê điều; khám bệnh, chữa bệnh; mỹ phẩm; dược, trang thiết bị y tế; chăn nuôi; phân bón; quảng cáo; đặt cược và trò chơi có thưởng; quản lý lao động ngoài nước; giao thông hàng hải; hoạt động hàng không dân dụng; quản lý và bảo vệ công trình giao thông; công nghệ thông tin; viễn thông; tần số vô tuyến điện; an ninh mạng; an toàn thông tin mạng; xuất bản; in; thương mại; hải quan, thủ tục thuế; kinh doanh xổ số; kinh doanh bảo hiểm; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; quản lý vật liệu nổ; điện lực;

đ) Phạt tiền đến 150.000.000 đồng: quản lý giá; khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý, phát triển nhà và công sở; đầu thầu; đầu tư;

e) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng: sản xuất, buôn bán hàng cấm, hàng giả; bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

g) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng: điều tra, quy hoạch, thăm dò, khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên nước; thủy lợi; sở hữu trí tuệ; báo chí;

h) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng: xây dựng; lâm nghiệp; đất đai; kinh doanh bất động sản;

i) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng: quản lý các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; quản lý hạt nhân và chất phóng xạ, năng lượng nguyên tử; tiền tệ, kim loại quý, đá quý, ngân hàng, tín dụng; hoạt động dầu khí và hoạt động khoáng sản khác; bảo vệ môi trường; thủy sản.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Mức phạt tiền tối đa trong các lĩnh vực thuế; đo lường; an toàn thực phẩm; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; chứng khoán; cạnh tranh, kiểm toán độc lập, ***bảo vệ dữ liệu cá nhân*** theo quy định tại các luật tương ứng.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 của Điều 25 như sau:

“3. Thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề, đình chỉ hoạt động quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này từ 01 tháng đến 24 tháng, kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành.

Thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề, đình chỉ hoạt động cụ thể đối với một hành vi vi phạm hành chính là mức trung bình của khung thời gian tước, đình chỉ được quy định đối với hành vi đó; nếu có tình tiết giảm nhẹ thì thời hạn tước, đình chỉ có thể giảm xuống nhưng không được thấp hơn mức tối thiểu của khung thời gian tước, đình chỉ; nếu có tình tiết tăng nặng thì

thời hạn tước, đình chỉ có thể tăng lên nhưng không được vượt quá mức tối đa của khung thời gian tước, đình chỉ.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.”;

4. Bổ sung Điều 37a vào Chương II Phần thứ nhất và sau Điều 37 như sau:

“Điều 37a. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Luật này bao gồm:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp;

b) Cục trưởng Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ; Chi cục trưởng Chi cục thuộc Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ; Chi cục trưởng Chi cục thuộc Sở; Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các cấp và các chức danh tương đương được Chính phủ quy định thẩm quyền xử phạt;

c) Thanh tra viên, trưởng đoàn Thanh tra có thẩm quyền xử phạt trong thời hạn thanh tra; Thủ trưởng cơ quan Thanh tra trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thanh tra Cơ yếu; Thủ trưởng cơ quan Thanh tra theo điều ước quốc tế;

d) Người thuộc cơ quan, lực lượng: Công an nhân dân; Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển; Hải quan; Thuế; Bảo hiểm xã hội Việt Nam; Quản lý thị trường; Lâm nghiệp và Kiểm lâm; Thủy sản và Kiểm ngư; Thi hành án dân sự;

đ) Người thuộc Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy, Cảng vụ hàng không;

e) Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia; Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; Trưởng Ban cơ yếu Chính phủ; người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài;

g) Thẩm phán, Chánh án Tòa án nhân dân các cấp, Tòa án quân sự;

h) Người thuộc Viện Kiểm sát nhân dân;

i) Người thuộc Kiểm toán nhà nước.

2. Căn cứ khoản 1 Điều này, Chính phủ quy định chi tiết các chức danh; thẩm quyền phạt tiền, áp dụng các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả của từng chức danh.

3. Căn cứ quy định tại các điểm g, h và i khoản 1 Điều này, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chi tiết các chức danh; thẩm quyền phạt tiền, áp dụng các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả của từng chức danh.”.

4. Trường hợp phát sinh các cơ quan quản lý lực lượng, chức danh có thẩm quyền xử phạt chưa được quy định tại khoản 1 Điều này thì thẩm quyền xử phạt của lực lượng, chức danh thuộc các cơ quan đó do Chính phủ quy định sau khi được sự đồng ý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 52 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của những người được quy định tại *Điều 37a của Luật này* là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân; trong trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt tổ chức gấp 02 lần thẩm quyền xử phạt cá nhân.

Đối với *khu vực đô thị của thành phố trực thuộc Trung ương* thuộc các lĩnh vực quy định tại đoạn 2 khoản 1 Điều 23 của Luật này, các chức danh có thẩm quyền phạt tiền đối với các hành vi vi phạm hành chính do Chính phủ quy định cũng có thẩm quyền xử phạt tương ứng với mức tiền phạt cao hơn đối với các hành vi vi phạm hành chính do Hội đồng nhân dân thành phố trực thuộc Trung ương quy định, *trừ trường hợp Luật Thủ đô có quy định khác*”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ở địa phương.

Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định *tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 37a của Luật này* có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực, ngành mình quản lý.

Trong trường hợp vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều người, thì việc xử phạt vi phạm hành chính do người thụ lý đầu tiên thực hiện.”;

c) Sửa đổi, bổ sung các điểm a và b khoản 4 như sau:

“a) Nếu hình thức, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả được quy định đối với từng hành vi đều thuộc thẩm quyền của người xử phạt vi phạm hành chính thì thẩm quyền xử phạt vẫn thuộc người đó;

b) Nếu hình thức, mức xử phạt *hoặc* biện pháp khắc phục hậu quả được quy định đối với một trong các hành vi vượt quá thẩm quyền của người xử phạt vi phạm hành chính thì người đó tiến hành xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền của mình và *chuyển hồ sơ, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính (nếu có) liên quan trực tiếp đến hành vi vi phạm hành chính không thuộc thẩm quyền* đến cấp có thẩm quyền xử phạt; *trường hợp việc tách các hành vi vi phạm ảnh hưởng đến tính toàn diện và kết quả xử lý thì xem xét chuyển toàn bộ hồ sơ vụ vi phạm cho người có thẩm quyền;*”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 53 như sau:

“Điều 53. Thay đổi tên gọi, nhiệm vụ, quyền hạn của chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

1. Trường hợp chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính *theo quy định của Chính phủ* có sự thay đổi về tên gọi nhưng không có sự thay đổi về nhiệm vụ, quyền hạn, thì thẩm quyền xử phạt của chức danh đó được giữ nguyên.

2. Trường hợp chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính *theo quy định của Chính phủ* có sự thay đổi, thì thẩm quyền xử phạt được tiếp tục thực hiện bởi cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn đó *tương ứng với từng lĩnh vực quản lý nhà nước*.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 56 như sau:

“Điều 56. Xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản

1. Xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản được áp dụng trong trường hợp người có thẩm quyền xử phạt ra quyết định xử phạt hành chính tại chỗ đối với các trường hợp sau đây:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đối với hành vi có mức tối đa của khung tiền đến 2.500.000 đồng đối với cá nhân, 5.000.000 đồng đối với tổ chức.

2. Trường hợp vi phạm hành chính được phát hiện bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật, nghiệp vụ thì phải lập biên bản.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 58 như sau:

“Điều 58. Lập biên bản vi phạm hành chính

1. Khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực quản lý của mình, người có thẩm quyền đang thi hành công vụ phải kịp thời lập biên bản vi phạm hành chính, trừ trường hợp xử phạt không lập biên bản quy định tại khoản Điều 56 Luật này.

Vi phạm hành chính xảy ra trên *phương tiện giao thông đường biển, đường hàng không, đường sắt, đường thủy nội địa* thì người *người có thẩm quyền*, chỉ huy tàu bay, trưởng tàu, thuyền trưởng có trách nhiệm tổ chức lập biên bản và chuyển ngay cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính khi *tàu biển, tàu bay, tàu hỏa, phương tiện thủy nội địa* về đến *bến cảng, sân bay, nhà ga*.

2. Biên bản vi phạm hành chính phải được lập tại nơi xảy ra hành vi vi phạm hành chính. Trường hợp biên bản vi phạm hành chính được lập tại trụ sở cơ quan của người có thẩm quyền lập biên bản hoặc địa điểm khác thì phải ghi rõ lý do vào biên bản.

3. Biên bản vi phạm hành chính có thể được lập, gửi bằng phương thức

điện tử đối với trường hợp cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt, cá nhân, tổ chức vi phạm đáp ứng điều kiện về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin.

5. Biên bản vi phạm hành chính được lập đúng theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính là căn cứ ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính; trừ trường hợp xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản quy định tại khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 63 của Luật này và trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác.

6. Trường hợp vi phạm hành chính không thuộc thẩm quyền của người lập biên bản thì biên bản và các tài liệu khác phải được chuyển kịp thời cho người có thẩm quyền xử phạt.

7. Trường hợp biên bản vi phạm hành chính có sai sót, thì phải tiến hành xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 59 của Luật này để làm căn cứ ra quyết định xử phạt. Việc xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính được lập thành biên bản xác minh. Biên bản xác minh là tài liệu gắn liền với biên bản vi phạm hành chính và được lưu trong hồ sơ xử phạt.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 59 như sau:

“Điều 59. Xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính

1. Khi xem xét ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, trong trường hợp cần thiết *người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính hoặc người có thẩm quyền xử phạt* đối với vụ việc có trách nhiệm xác minh các tình tiết sau đây:

a) Có hay không có vi phạm hành chính;

b) Cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm hành chính, lỗi, nhân thân của cá nhân vi phạm hành chính;

c) Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ;

d) Tính chất, mức độ thiệt hại do vi phạm hành chính gây ra;

đ) Trường hợp không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 65 của Luật này;

e) Tình tiết khác có ý nghĩa đối với việc xem xét, quyết định xử phạt.

2. Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này tự mình hoặc tổ chức, phân công người thực hiện xác minh. Trường hợp phân công người khác thực hiện xác minh, người có thẩm quyền vẫn phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả xác minh.

Người được phân công trực tiếp thực hiện xác minh có trách nhiệm thực hiện đầy đủ, trung thực, khách quan việc xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và người giao nhiệm vụ về tính chính xác, khách quan của kết quả xác minh.

3. Khi thực hiện xác minh, người thực hiện xác minh có thể *yêu cầu giám định, kiểm định, kiểm nghiệm, xét nghiệm* để phục vụ cho việc xác minh.

4. Việc xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm phải được thể hiện bằng văn bản.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 của Điều 60 như sau:

“3. Trường hợp không thể áp dụng được căn cứ quy định tại khoản 2 Điều này để xác định giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt thì người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc có thể ra quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm và thành lập Hội đồng định giá. Hội đồng định giá gồm có người ra quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là Chủ tịch Hội đồng, đại diện cơ quan tài chính cùng cấp và đại diện cơ quan chuyên môn có liên quan là thành viên.

Thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện để xác định giá trị thực hiện theo khoản 8 Điều 125 của Luật này. Mọi chi phí liên quan đến việc tạm giữ, định giá và thiệt hại do việc tạm giữ gây ra do cơ quan của người có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ chi trả. Thủ tục, biên bản tạm giữ được thực hiện theo quy định tại Điều 125 của Luật này.”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 của Điều 62 như sau:

“1. Trong quá trình *xem xét, xử lý vụ vi phạm*, nếu xét thấy hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm, thì người có thẩm quyền xử phạt phải chuyển ngay hồ sơ vụ vi phạm *liên quan trực tiếp đến hành vi vi phạm* cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự.”.

12. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 63 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau

“1. Đối với vụ việc do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự thụ lý, giải quyết, nhưng sau đó lại có một trong các quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra, quyết định đình chỉ vụ án, quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can, miễn trách nhiệm hình sự theo bản án nếu hành vi có dấu hiệu vi phạm hành chính thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự phải *tiến hành xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, trường hợp không thuộc thẩm quyền thì phải* chuyển quyết định nêu trên kèm theo hồ sơ, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính (*trừ trường hợp tang vật, phương tiện là vật chứng*) *liên quan trực tiếp đến vi phạm được xác định là hành vi vi phạm hành chính trong vụ việc* và văn bản đề

ngiht xử phạt vi phạm hành chính đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định có hiệu lực.”.

b) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 63 như sau:

“2a. Trường hợp chuyển hồ sơ vụ vi phạm để xử phạt vi phạm hành chính mà không có một trong các quyết định quy định tại khoản 1 Điều 63 Luật Xử lý vi phạm hành chính thì thực hiện như sau:

a) Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự có trách nhiệm lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 58 của Luật này trước khi chuyển hồ sơ;

b) Nếu không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này thì văn bản đề nghị xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự phải có những nội dung chủ yếu sau đây: thông tin về cá nhân, tổ chức vi phạm và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; giờ, ngày, tháng, năm, địa điểm xảy ra vi phạm; mô tả cụ thể, đầy đủ vụ việc, hành vi vi phạm; điểm, khoản, điều của nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cụ thể.”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 70 như sau:

“Điều 70. Gửi quyết định xử phạt vi phạm hành chính để thi hành

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính có lập biên bản, người có thẩm quyền đã ra quyết định xử phạt phải gửi cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt, cơ quan thu tiền phạt và cơ quan liên quan khác (nếu có) để thi hành.

2. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính được giao trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện bằng hình thức bảo đảm và thông báo cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt biết.

Quyết định xử phạt vi phạm hành chính có thể được gửi bằng phương thức điện tử đối với trường hợp cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt, cá nhân, tổ chức vi phạm đáp ứng điều kiện về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin.

3. Đối với trường hợp quyết định được giao trực tiếp mà cá nhân, tổ chức vi phạm không nhận quyết định thì người có thẩm quyền lập biên bản về việc không nhận quyết định có xác nhận của chính quyền địa phương và được coi là quyết định đã được giao.

Đối với trường hợp gửi qua bưu điện bằng hình thức bảo đảm, nếu sau thời hạn 10 ngày, kể từ ngày quyết định xử phạt đã được gửi qua đường bưu điện đến lần thứ ba mà bị trả lại; quyết định xử phạt đã được niêm yết tại nơi cư trú của cá nhân, trụ sở của tổ chức bị xử phạt hoặc có căn cứ cho rằng người vi phạm trốn tránh không nhận quyết định xử phạt thì được coi là quyết định đã được giao.”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 76 như sau:

“Điều 76. Hoãn thi hành quyết định phạt tiền

1. Việc hoãn thi hành quyết định phạt tiền được áp dụng khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Cá nhân, tổ chức bị phạt tiền từ 2.000.000 đồng trở lên, tổ chức bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng trở lên;

b) Đối tượng bị xử phạt đang gặp khó khăn về kinh tế.

c) Đối tượng bị xử phạt phải có đơn đề nghị hoãn chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính gửi *người đã ra quyết định xử phạt hoặc người có thẩm quyền tại cơ quan tiếp nhận quyết định xử phạt để thi hành* trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 68 của Luật này.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn, *người đã ra quyết định xử phạt hoặc người có thẩm quyền tại cơ quan tiếp nhận quyết định xử phạt để thi hành* xem xét, quyết định hoãn thi hành quyết định xử phạt đó.

Thời hạn hoãn thi hành quyết định xử phạt không quá 03 tháng, kể từ ngày có quyết định hoãn.

3. Cá nhân, tổ chức được hoãn chấp hành quyết định xử phạt được nhận lại giấy tờ, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đang bị tạm giữ theo quy định tại khoản 6 Điều 125 của Luật này, trừ trường hợp tạm giữ để bảo đảm thi hành quyết định xử phạt.”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 77 như sau:

“Điều 77. Giảm, miễn tiền phạt

1. Việc giảm một phần tiền phạt ghi trong quyết định xử phạt đối với cá nhân, tổ chức đã được hoãn thi hành quyết định phạt tiền theo quy định tại Điều 76 của Luật này được quy định như sau:

a) Cá nhân tiếp tục gặp khó khăn về kinh tế và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó học tập, làm việc;

b) Tổ chức tiếp tục gặp khó khăn về kinh tế và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp cơ sở, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, cơ quan Thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan cấp trên trực tiếp.

2. Cá nhân được miễn phần tiền phạt còn lại ghi trong quyết định xử phạt do không có khả năng thi hành quyết định nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Đã được giảm một phần tiền phạt theo quy định tại khoản 1 Điều này mà tiếp tục gặp khó khăn về kinh tế và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp cơ sở nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó học tập, làm việc;

b) Đã nộp tiền phạt lần thứ nhất hoặc lần thứ hai trong trường hợp được nộp tiền phạt nhiều lần theo quy định tại Điều 79 của Luật này nhưng gặp khó khăn về kinh tế và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp cơ sở nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó học tập, làm việc; trường hợp gặp khó khăn đột xuất về kinh tế do mắc bệnh hiểm nghèo, tai nạn phải có thêm xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

3. Tổ chức được miễn phần tiền phạt còn lại ghi trong quyết định xử phạt khi đáp ứng đủ điều kiện sau đây:

a) Đã được giảm một phần tiền phạt theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc đã nộp tiền phạt lần thứ nhất hoặc lần thứ hai trong trường hợp được nộp tiền phạt nhiều lần theo quy định tại Điều 79 của Luật này;

b) Đã thi hành xong hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả được ghi trong quyết định xử phạt;

c) Tiếp tục gặp khó khăn về kinh tế và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp cơ sở, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, cơ quan Thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan cấp trên trực tiếp.

4. Cá nhân không có khả năng thi hành quyết định được miễn toàn bộ tiền phạt ghi trong quyết định xử phạt nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Đã được hoãn thi hành quyết định phạt tiền theo quy định tại Điều 76 của Luật này mà tiếp tục gặp khó khăn về kinh tế và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp cơ sở nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó học tập, làm việc;

b) Bị phạt tiền từ 2.000.000 đồng trở lên, đang gặp khó khăn đặc biệt hoặc đột xuất về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh, mắc bệnh hiểm nghèo, tai nạn và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp cơ sở nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó học tập, làm việc; trường hợp gặp khó khăn đột xuất về kinh tế do mắc bệnh hiểm nghèo, tai nạn phải có thêm xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến huyện trở lên.

5. Tổ chức được miễn toàn bộ tiền phạt ghi trong quyết định xử phạt khi đáp ứng đủ điều kiện sau đây:

a) Đã được hoãn thi hành quyết định phạt tiền theo quy định tại Điều 76 của Luật này;

b) Đã thi hành xong hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả được ghi trong quyết định xử phạt;

c) Tiếp tục gặp khó khăn về kinh tế và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp cơ sở, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, cơ quan Thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan cấp trên trực tiếp.

6. Cá nhân, tổ chức phải có đơn đề nghị giảm, miễn tiền phạt kèm theo xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này gửi người đã ra quyết định xử phạt *hoặc người có thẩm quyền tại cơ quan tiếp nhận quyết định xử phạt để thi hành*. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn, *người đã ra quyết định xử phạt hoặc người có thẩm quyền tại cơ quan tiếp nhận quyết định xử phạt để thi hành* xem xét, quyết định việc giảm, miễn và thông báo cho người có đơn đề nghị giảm, miễn biết; nếu không đồng ý với việc giảm, miễn thì phải nêu rõ lý do.

7. Cá nhân, tổ chức được giảm, miễn tiền phạt được nhận lại giấy tờ, tang vật, phương tiện đang bị tạm giữ theo quy định tại khoản 6 Điều 125 của Luật này, *trừ trường hợp tạm giữ để bảo đảm thi hành quyết định xử phạt đối với đối tượng được giảm một phần tiền phạt ghi trong quyết định xử phạt.*

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 80 như sau:

“1. Trường hợp tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn được ghi trong quyết định xử phạt, người có thẩm quyền xử phạt thu giữ, bảo quản giấy phép, chứng chỉ hành nghề, trừ trường hợp tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề trên môi trường điện tử.

Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm thông báo ngay cho cơ quan đã cấp giấy phép, chứng chỉ hành nghề đó biết để cập nhật trạng thái trên cơ sở dữ liệu hoặc căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử theo quy định.”.

17. Bổ sung các khoản 3 và 4 vào sau khoản 2 Điều 83 như sau:

“3. *Bố trí tương ứng từ các khoản tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính sau khi nộp vào ngân sách nhà nước để tăng cường, hiện đại hóa cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị cho công tác xử lý vi phạm hành chính; hỗ trợ công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn cho người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính; khen thưởng, động viên tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác xử lý vi phạm hành chính và phục vụ quản lý nhà nước về xử lý vi phạm hành chính.*

4. *Việc quản lý, sử dụng kinh phí được trích quy định tại khoản 3 Điều này do Chính phủ quy định chi tiết, bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và Luật Xử lý vi phạm hành chính*”.

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 87 như sau:

“Điều 87. Thẩm quyền quyết định cưỡng chế

1. Thẩm quyền cưỡng chế thi hành quyết định trong xử phạt được xác định như sau:

a) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính có thẩm quyền cưỡng chế đối với quyết định trong xử phạt vi phạm hành chính của mình hoặc của cấp dưới ban hành;

b) Người có thẩm quyền thuộc cơ quan tiếp nhận quyết định xử phạt để tổ chức thi hành ra quyết định cưỡng chế hoặc báo cáo cấp trên của mình ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

2. Người có thẩm quyền cưỡng chế quy định tại khoản 1 Điều này có thể giao quyền cho cấp phó. Việc giao quyền được thể hiện bằng quyết định, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn giao quyền. Cấp phó được giao quyền phải chịu trách nhiệm trước cấp trưởng và trước pháp luật về việc thực hiện quyền được giao. Người được giao quyền không được giao quyền cho người khác.”.

19. Sửa đổi, bổ sung Điều 99 như sau:

“Điều 99. Lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng

1. Công an cấp xã lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng.

Hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng bao gồm các tài liệu chủ yếu như sau: bản tóm tắt lý lịch; tài liệu về các hành vi vi phạm pháp luật của người vi phạm; biện pháp giáo dục đã áp dụng (nếu có); bản trích lục tiền án, tiền sự (nếu có); bản tường trình của người vi phạm, ý kiến của cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp của họ, ý kiến của nhà trường, cơ quan, tổ chức nơi người chưa thành niên đang học tập hoặc làm việc (nếu có) và các tài liệu khác có liên quan.

2. Trong trường hợp người chưa thành niên vi phạm do cơ quan Công an cấp tỉnh trực tiếp phát hiện, điều tra, thụ lý trong các vụ vi phạm pháp luật, nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự mà thuộc đối tượng đưa vào trường giáo dưỡng theo quy định tại Điều 92 của Luật này thì cơ quan Công an đang thụ lý vụ việc tiến hành xác minh, thu thập tài liệu và lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng đối với người đó.

Hồ sơ đề nghị gồm có bản tóm tắt lý lịch; tài liệu về các hành vi vi phạm pháp luật của người đó; biện pháp giáo dục đã áp dụng; bản tường trình của người vi phạm, ý kiến của cha mẹ hoặc của người đại diện hợp pháp của họ.

3. Cơ quan lập hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ đề nghị. Sau khi hoàn thành việc lập hồ sơ đề nghị, cơ quan lập hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho người bị đề nghị áp dụng, cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp của họ về việc lập hồ sơ.

Những người này có quyền đọc hồ sơ và ghi chép các nội dung cần thiết trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.”.

20. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 100 như sau:

“Điều 100. Xem xét, quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn đọc hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều 99 của Luật này, *Trưởng Công an cấp xã hoặc Giám đốc Công an cấp tỉnh* quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị *Tòa án nhân dân sơ thẩm* áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng.

2. Hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân xem xét, quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng bao gồm:

a) Hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng quy định tại Điều 99 của Luật này;

b) Văn bản đề nghị xem xét áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng”

3. Hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng phải được đánh bút lục và được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.”.

21. Sửa đổi, bổ sung Điều 101 như sau:

“Điều 101. Lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc

1. Công an cấp xã lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

Hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc bao gồm các tài liệu chủ yếu như sau: bản tóm tắt lý lịch; tài liệu về các hành vi vi phạm pháp luật của người vi phạm; biện pháp giáo dục đã áp dụng (nếu có); bản trích lục tiền án, tiền sự (nếu có); bản tường trình của người vi phạm hoặc của người đại diện hợp pháp của họ và các tài liệu khác có liên quan;

2. Trường hợp người vi phạm do cơ quan Công an cấp tỉnh trực tiếp phát hiện, điều tra, thụ lý trong các vụ vi phạm pháp luật, nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự mà thuộc đối tượng đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc theo quy định tại Điều 94 của Luật này thì cơ quan Công an đang thụ lý vụ việc tiến hành xác minh, thu thập tài liệu và lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc đối với người đó.

Hồ sơ đề nghị gồm có bản tóm tắt lý lịch; tài liệu về các hành vi vi phạm pháp luật của người đó; biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn đã áp dụng; bản tường trình của người vi phạm hoặc của người đại diện hợp pháp của họ.

3. Cơ quan lập hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ đề nghị. Sau khi hoàn thành việc lập hồ sơ đề nghị, cơ quan lập hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho người bị đề nghị áp dụng hoặc người đại diện hợp pháp của họ về việc lập hồ sơ. Những người này có quyền đọc hồ sơ và ghi chép các nội dung cần thiết trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.”.

22. Sửa đổi, bổ sung Điều 102 như sau:

“Điều 102. Xem xét, quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn đọc hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều 101 của Luật này, Trưởng Công an cấp xã hoặc Giám đốc Công an cấp tỉnh có thẩm quyền quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân sơ thẩm áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày Giám đốc cơ sở cai nghiện bắt buộc lập biên bản về hành vi vi phạm mới quy định tại khoản 3 Điều 118 của Luật này, thì Giám đốc cơ sở cai nghiện bắt buộc gửi hồ sơ cho Trưởng Công an cấp xã. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trưởng Công an cấp xã quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân sơ thẩm áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì Trưởng Công an cấp xã chuyển lại cơ quan đã lập hồ sơ để bổ sung hồ sơ; thời hạn bổ sung là 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận lại hồ sơ. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung, Trưởng Công an cấp xã quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị *Tòa án nhân dân sơ thẩm* áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

2. Hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân xem xét, quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc bao gồm:

a) Hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc quy định tại Điều 101 và Điều 118 của Luật này;

b) Văn bản đề nghị xem xét áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

3. Hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc phải được đánh bút lục và được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

23. Sửa đổi, bổ sung Điều 103 như sau:

“Điều 103. Lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc

1. Công an cấp xã lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Trường hợp người nghiện ma túy do cơ quan Công an cấp tỉnh trực tiếp phát hiện, điều tra, thụ lý trong các vụ vi phạm pháp luật mà thuộc đối tượng đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc quy định tại Điều 96 của Luật này thì cơ quan Công an đang thụ lý vụ việc tiến hành xác minh, thu thập tài liệu và lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với người đó;

Hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc bao gồm các tài liệu chủ yếu như sau: bản tóm tắt lý lịch; tài liệu chứng minh tình trạng nghiện ma túy hiện tại của người đó; bản tường trình của người nghiện ma túy hoặc của người đại diện hợp pháp của họ và các tài liệu khác có liên quan;

2. Cơ quan lập hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này phải chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ đề nghị. Sau khi hoàn thành việc lập hồ sơ đề nghị, cơ quan lập hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho người bị đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc người đại diện hợp pháp của họ về việc lập hồ sơ. Những người này có quyền đọc hồ sơ và ghi chép các nội dung cần thiết trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.”.

24. Sửa đổi, bổ sung Điều 104 như sau:

“Điều 104. Xem xét, quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn đọc hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 103 Luật này, Trưởng Công an cấp xã hoặc Giám đốc Công an cấp tỉnh quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân sơ thẩm áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Trường hợp Thủ trưởng cơ quan Công an là người lập hồ sơ đề nghị, thì trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn đọc hồ sơ, Thủ trưởng cơ quan Công an quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân có thẩm quyền áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

2. Hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân xem xét, quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc bao gồm:

a) Hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc quy định tại Điều 103 của Luật này;

b) Văn bản đề nghị xem xét áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

3. Hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc phải được đánh bút lục và được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.”.

25. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 của Điều 110 như sau:

“1. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ quan Công an lập đề nghị đưa người phải chấp hành quyết định vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.”.

26. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 113 như sau:

“3. Quyết định buộc chấp hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc được gửi cho cơ quan Công an nơi Tòa án đã ra quyết định để tổ chức áp giải ngay đối tượng.”.

27. Sửa đổi, bổ sung Điều 123 như sau:

“Điều 123. Thẩm quyền tạm giữ người theo thủ tục hành chính

1. Người có thẩm quyền tạm giữ người theo thủ tục hành chính là người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, bao gồm: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và các chức danh cụ thể do Chính phủ quy định.

2. Người có thẩm quyền tạm giữ người có thể giao quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền tạm giữ người theo thủ tục hành chính khi vắng mặt. Việc giao quyền phải được thể hiện bằng quyết định, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn giao quyền. Cấp phó được giao quyền phải chịu trách nhiệm trước cấp trưởng và trước pháp luật về việc thực hiện quyền được giao. Người được giao quyền không được giao quyền cho người khác.”.

28. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 125 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Để xác định vi phạm hành chính hoặc để làm rõ các tình tiết trong vụ việc vi phạm mà nếu không tạm giữ thì không có căn cứ lập biên bản vi phạm hành chính hoặc ra quyết định xử phạt, bao gồm cả trường hợp tạm giữ để định giá tang vật vi phạm hành chính làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt theo quy định Điều 60 của Luật này;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Để bảo đảm thi hành quyết định xử phạt.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Việc tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này và được thực hiện như sau:

a) Người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc lập biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo quy định tại khoản 9 Điều này.

b) Trường hợp người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính thực hiện tạm giữ cùng thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính thì không phải lập biên bản tạm giữ. Biên bản vi phạm hành chính trong trường hợp này phải thể hiện rõ tên, số lượng, chủng loại, tình trạng của tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ.

c) Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi lập biên bản, người lập biên bản phải báo cáo người có thẩm quyền tạm giữ về tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề đã tạm giữ để xem xét ra quyết định tạm giữ; quyết định tạm giữ phải được giao cho người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm 01 bản.

d) Trường hợp không ra quyết định tạm giữ thì phải trả lại ngay tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề.

đ) Đối với trường hợp tang vật là hàng hóa dễ hư hỏng thì người tạm giữ phải báo cáo ngay thủ trưởng trực tiếp để xử lý, nếu dễ hư hỏng hoặc thất thoát thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.”.

d) Bổ sung các điểm c và d vào sau điểm b khoản 5a như sau:

“c) Hàng siêu trường, siêu trọng theo quy định pháp luật;

d) Hàng hóa khác không thể niêm phong theo quy định pháp luật.”.

29. Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 4 Điều 126 như sau:

“c) Trong thời gian xác định người vi phạm, chủ sở hữu, người quản lý hoặc sử dụng hợp pháp của tang vật, phương tiện vi phạm hành chính tại điểm b khoản này, nếu có căn cứ cho rằng nếu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính không xử lý ngay sẽ bị hư hỏng, không bán được hoặc hết thời hạn sử dụng hoặc không có địa điểm và không đủ điều kiện về cơ sở vật chất để bảo quản thì người có thẩm quyền quyết định việc xử tổ chức bán ngay theo giá thị trường và việc bán phải được lập thành biên bản. Tiền thu được phải gửi vào tài khoản tạm gửi mở tại Kho bạc Nhà nước. Nếu hết thời hạn quy định tại điểm a và điểm b khoản này mà người vi phạm, chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp không đến nhận thì tiền thu được phải nộp vào ngân sách nhà nước.”.

30. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 của Điều 127 như sau:

“2. Người có thẩm quyền khám người theo thủ tục hành chính là người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, bao gồm: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và các chức danh cụ thể do Chính phủ quy định.

Trong trường hợp có căn cứ để cho rằng nếu không tiến hành khám ngay thì đồ vật, tài liệu, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính bị tẩu tán, tiêu hủy, thì ngoài những người có thẩm quyền áp dụng biện pháp khám người theo thủ tục hành chính, chiến sĩ cảnh sát nhân dân, cảnh sát viên cảnh sát biển, chiến sĩ bộ đội biên phòng, kiểm lâm viên, công chức hải quan, kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ được khám người theo thủ tục hành chính và báo cáo ngay bằng văn bản cho thủ trưởng của mình là một trong những người có thẩm quyền và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc khám người.”.

31. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 128 như sau:

“2. Người có thẩm quyền khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính là các chức danh cụ thể do Chính phủ quy định có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.”.

32. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 của Điều 129 như sau:

“2. Người có thẩm quyền khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là các chức danh cụ thể do Chính phủ quy định có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính. Trong trường hợp nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là chỗ ở thì đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.”.

33. Thay thế một số từ, cụm từ tại một số điều, khoản, điểm sau đây:

a) Thay thế cụm từ “thực hiện lần cuối hành vi vi phạm” bằng cụm từ “thực hiện hành vi” tại điểm d khoản 2 Điều 6;

b) Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” thành cụm từ “Ủy ban nhân dân nơi quản lý cư trú của cá nhân, tổ chức đóng trụ sở” tại các khoản 1 và 2 Điều 71;

c) Thay thế cụm từ “Trưởng Công an cấp huyện” bằng cụm từ “Trưởng Công an cấp xã” tại khoản 3 Điều 118.

d) Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” bằng cụm từ “cơ quan Công an cấp xã” tại điểm b khoản 2 Điều 131;

đ) Thay thế cụm từ “Công an cấp huyện nơi lập hồ sơ” bằng cụm từ “cơ quan Công an cấp xã nơi lập hồ sơ” tại khoản 3 Điều 132;

e) Thay thế cụm từ “Tòa án nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Tòa án nhân dân sơ thẩm” tại khoản 2 Điều 105, khoản 3 Điều 112, khoản 3 Điều 132.

34. Bỏ cụm từ tại một số điểm, khoản, điều như sau:

a) Bỏ cụm từ “Công an cấp huyện hoặc” tại khoản 2 Điều 97;

b) Bỏ cụm từ “hoặc cơ quan Công an cùng cấp trong trường hợp Công an cấp tỉnh lập hồ sơ đề nghị” tại Điều 107;

c) Bỏ cụm từ “cấp huyện” tại khoản 3 Điều 111, khoản 2 Điều 113, khoản 2 Điều 114, khoản 1 Điều 132.

d) Bỏ cụm từ “cùng cấp” tại khoản 3 Điều 113.

35. Bãi bỏ các điều 38, 39, 40, 41, 42, 43, 43a, 44, 45, 45a, 46, 47, 48, 48a, 49 và 51

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các quy định về thẩm quyền xử phạt, mức tiền phạt tiền cụ thể theo từng chức danh, thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả, phân định thẩm quyền được tiếp tục thực hiện theo nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước cho đến khi có quy định thay thế.

2. Việc xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với một số chức danh cụ thể: Chức danh có thẩm quyền xử phạt quy định tại khoản 3 Điều 39 Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 67/2020/QH14 có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 4 Điều này kể từ ngày Luật này được thông qua cho đến khi Chính phủ quy định chi tiết chức danh, thẩm quyền xử phạt và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng chức danh theo quy định của Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn